

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN EAKAR  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **37/2024/HNGĐ – ST**

Ngày: 31/7/2024

V/v: *Ly hôn.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EAKAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Trí Lý.

- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Tuyết và Y Nik Ê Ban.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Xuân Quyết – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện EaKar.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa:*

Ông Cao Văn Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 31/7/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 210/2024/TLST - HNGĐ, ngày 10 tháng 6 năm 2024; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 17/7/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lưu Thị T, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Thôn 8, xã D, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

- **Bị đơn:** Ông Trần Văn B, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Lưu Thị T trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Trần Văn B sau một thời gian tìm hiểu thì tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk ngày 23/10/2017. Trong cuộc sống do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thiếu sự tin tưởng và thông cảm cho nhau. Vợ chồng cũng đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, kéo dài và cả hai đã không sống

chung với nhau từ năm 2018 cho đến nay. Nhận thấy không còn tình cảm với nhau, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên có nguyện vọng được ly hôn với ông Trần Văn B.

Về con chung: Trong thời gian sống chung không con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Bị đơn ông Trần Văn B trình bày:** Về thời gian chung sống và thời gian đăng ký kết hôn, bà T trình bày là đúng. Cả hai sống chung và kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Từ năm 2018 bà T đi làm ăn xa ở tỉnh Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh, nên hai vợ chồng không sống chung với nhau từ đó cho đến nay. Về nguyên nhân mâu thuẫn, giữa hai bên không có mâu thuẫn gì, không biết lý do vì sao bà T làm đơn ly hôn. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Không con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

#### **Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa:**

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã ban hành các quyết định, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự đúng quy định. Thành phần Hội đồng xét xử đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56 Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị T. Cho bà Lưu Thị T được ly hôn với ông Trần Văn B.

- Về con chung: Bà T và ông B không có con chung nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:*

**[1] Về tố tụng:** Bà Lưu Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ea Kar giải quyết việc hôn nhân đối với ông Trần Văn B, đơn khởi kiện của bà T được Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn”, được quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bị đơn có nơi cư trú tại

huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

**[2] Về nội dung vụ án:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lưu Thị T và ông Trần Văn B tự nguyện về sống chung, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 23/10/2017, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Căn cứ lời khai của các bên đương sự, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú, xác định từ năm 2018 cho đến nay vợ chồng đã không sống chung, không còn tình nghĩa vợ chồng, đời sống chung không còn tồn tại trên thực tế, nên mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị T, cho bà Lưu Thị T được ly hôn với ông Trần Văn B.

*Về con chung:* Bà T và ông B không có con chung nên không đặt ra để giải quyết.

*Về tài sản chung và công nợ:* Không yêu cầu nên không giải quyết.

**[3] Về án phí:** Bà Lưu Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

**Vì các lẽ trên:**

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 203, khoản 1 Điều 228, và Điều 266 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị T.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lưu Thị T được ly hôn với ông Trần Văn B.

[2]. Về con chung: Không có con chung nên không đặt ra để giải quyết.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà Lưu Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số

AA/2023/0000428, ngày 07/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[5]. Quyền kháng cáo: Bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận**

- TAND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện EaKar;
- Chi cục THADS huyện EaKar;
- UBND xã H, huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Hoàng Trí Lý**